CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Digitally signed by CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
DN: C=VN, S=QUẢNG NAM, L=Thị xã Điện Bàn, CN=CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 4000462724
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.08.28 14:16:11+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 3

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ 4 - 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ 6 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 9
- Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 22 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/05/2025.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 491/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2017 với mã chứng khoán là PMG.

Vốn điều lệ:	463.362.780.000 đồng.
Vốn thực góp đến ngày 30/06/2025:	463.362.780.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: http://petrocenter.com.vn/

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê kho, bồn chứa tồn trữ và bơm rót khí dầu mỏ hóa lỏng LPG; cho thuê hệ thống máy móc thiết bị kiểm định vỏ bình gas.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 28 người. Trong đó, bộ phận quản lý là 3 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022
• Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022
• Ông Lê Tấn Cần	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022
• Ông Sato Ryoichi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2025

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hồng Bích	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022
• Bà Lê Thị Hồng Trang	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022
• Bà Trần Thị Quyên	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Văn Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/05/2025
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2022
		Miễn nhiệm ngày 14/05/2025
• Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2020
		Miễn nhiệm ngày 14/05/2025
• Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/11/2016
• Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2021

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Nguyễn Văn Trung

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Số: 1014/2025/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 26/08/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

M.S.D.N: 0400100707 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
P. HOÀ CƯỜNG - T.P ĐÀ NẴNG

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**584.623.422.914**	**697.229.636.612**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**2.262.258.417**	**102.984.958.005**
1. Tiền	111		2.262.258.417	42.984.958.005
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**304.450.000.000**	**277.451.084.494**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	304.450.000.000	277.451.084.494
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**258.136.280.962**	**307.266.062.368**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	279.945.238.936	347.655.121.185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	356.241.958	116.564.047
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	26.573.371.986	8.232.949.054
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(48.738.571.918)	(48.738.571.918)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**18.692.291.526**	**8.633.504.686**
1. Hàng tồn kho	141		18.692.291.526	8.633.504.686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.082.592.009**	**894.027.059**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	624.117.749	700.520.012
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		358.276.018	123.423.048
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	100.198.242	70.083.999
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**617.772.607.653**	**603.114.224.313**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.721.992.563**	**2.007.359.192**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.721.992.563	2.007.359.192
II. Tài sản cố định	**220**		**17.828.818.569**	**18.946.491.209**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	17.828.818.569	18.946.491.209
- Nguyên giá	*222*		*44.646.911.747*	*44.521.911.747*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(26.818.093.178)*	*(25.575.420.538)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**112.293.739.431**	**94.083.370.558**
- Nguyên giá	231		112.572.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(278.442.387)	(243.811.260)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**55.000.000**	**55.000.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55.000.000	55.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**457.197.844.574**	**459.073.286.750**
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	507.055.979.612	507.055.979.612
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(49.858.135.038)	(47.982.692.862)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**28.675.212.516**	**28.948.716.604**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	719.543.766	993.047.854
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	27.955.668.750	27.955.668.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.202.396.030.567**	**1.300.343.860.925**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**573.082.238.086**	**682.042.168.237**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**562.769.131.112**	**668.499.521.111**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	436.371.237.725	546.434.963.852
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96.197.585	96.197.585
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.893.815.124	6.249.887.722
4.	Phải trả người lao động	314		379.889.950	473.581.015
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		172.341.918	163.648.370
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		650.000.000	-
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	63.358.810	1.328.952.567
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	122.000.000.000	113.610.000.000
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		142.290.000	142.290.000
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**10.313.106.974**	**13.542.647.126**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn khác	337	19.b	10.313.106.974	13.542.647.126
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**629.313.792.481**	**618.301.692.688**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**629.313.792.481**	**618.301.692.688**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	463.362.780.000	463.362.780.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*463.362.780.000*	*463.362.780.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	165.951.012.481	154.938.912.688
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*154.938.912.688*	*132.570.606.849*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*11.012.099.793*	*22.368.305.839*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.202.396.030.567**	**1.300.343.860.925**

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Thị Hồng Nhung	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 02 – DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	763.910.117.977	816.056.269.006
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		763.910.117.977	816.056.269.006
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	755.554.649.556	807.447.290.045
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**8.355.468.421**	**8.608.978.961**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	12.089.303.584	8.909.060.527
7.	Chi phí tài chính	22	26	3.857.019.682	439.823.657
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1.981.577.506*	*1.549.508.418*
8.	Chi phí bán hàng	25	27.a	1.972.483.391	2.960.450.597
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	4.077.163.902	3.955.519.722
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**10.538.105.030**	**10.162.245.512**
11.	Thu nhập khác	31	28	3.367.809.887	3.539.176.016
12.	Chi phí khác	32		-	755.308.255
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**3.367.809.887**	**2.783.867.761**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**13.905.914.917**	**12.946.113.273**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.893.815.124	2.845.631.766
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**11.012.099.793**	**10.100.481.507**

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Thị Hồng Nhung	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 03 – DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**13.905.914.917**	**12.946.113.273**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	1.277.303.767	1.278.779.045
- Các khoản dự phòng	03		1.875.442.176	(1.109.684.761)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25,28	(8.718.693.374)	(5.917.279.705)
- Chi phí lãi vay	06	26	1.981.577.506	1.549.508.418
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**10.321.544.992**	**8.747.436.270**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		50.788.421.738	(25.344.011.870)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.058.786.840)	(1.944.494.664)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(114.053.414.394)	(86.874.515.157)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		349.906.351	307.829.439
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.926.867.205)	(1.251.761.458)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(6.245.041.182)	(8.816.033.706)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(70.824.236.540)**	**(115.175.551.146)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,14	(18.397.777.778)	(179.500.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	28	163.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(140.200.000.000)	(179.803.244.697)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		113.201.084.494	173.924.376.517
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,25	6.944.593.872	6.862.946.199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(38.288.463.048)**	**804.578.019**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	122.000.000.000	658.820.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	20	(113.610.000.000)	(523.110.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**8.390.000.000**	**135.710.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(100.722.699.588)**	**21.339.026.873**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	102.984.958.005	25.643.635.061
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**2.262.258.417**	**46.982.661.934**

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Thị Hồng Nhung	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 22 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/05/2025.

1.2 *Lĩnh vực kinh doanh chính*: *Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.*

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và các Công ty con sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Thôn Hội Vân, Xã Hòa Hội, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	51,00%	Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Điểm, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
2	Công ty TNHH Trung Nam	65,00%	Số 8G Khu phố II, Phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
3	Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	51,00%	Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
4	Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	51,00%	Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là Công ty con, có 100% vốn góp là của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có các công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2025 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2025 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác	15

4.6 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

4.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí vỏ bình, chi phí kiểm định vỏ bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 *Các khoản nợ phải trả*

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng khí đốt hóa lỏng LPG thuộc đối tượng chịu thuế suất GTGT là 10%; các mặt hàng khác chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	218.525.898	207.461.557
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.043.732.519	42.777.496.448
Các khoản tương đương tiền	-	60.000.000.000
Cộng	**2.262.258.417**	**102.984.958.005**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	304.450.000.000	304.450.000.000	277.451.084.494	277.451.084.494
Cộng	**304.450.000.000**	**304.450.000.000**	**277.451.084.494**	**277.451.084.494**

Tại ngày 30/06/2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị. Tất cả các khoản tiền gửi này đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín – CN Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hội An và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Gas Miền Trung	193.842.835.940	236.316.749.926
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	48.738.571.918	48.738.571.918
Công ty CP Dầu khí V - Gas	37.138.113.609	60.813.756.870
Các đối tượng khác	225.717.469	1.786.042.471
Cộng	**279.945.238.936**	**347.655.121.185**

(*) Tất cả các quyền và lợi ích phát sinh của các khoản phải thu khách hàng tại 30/06/2025 được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An.

Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Gas Miền Trung	Công ty con	193.842.835.940	236.316.749.926
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con	37.138.113.609	60.813.756.870
Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	Công ty con	28.917.000	41.792.000
Cộng		**231.009.866.549**	**297.172.298.796**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty Luật TNHH M&H	220.000.000	-
Công ty Luật TNHH MTV Khởi Minh	90.000.000	90.000.000
Các đối tượng khác	46.241.958	26.564.047
Cộng	**356.241.958**	**116.564.047**

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	20.000.000	-	4.644.000.000	-
CN Tổng Công ty Kinh doanh Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí (*)	4.350.564.024	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	17.000.000.000	-	-	-
- Nguyễn Đức Ánh (**)	*17.000.000.000*	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	5.199.412.192	-	3.588.949.054	-
Các khoản khác	3.395.770	-	-	-
Cộng	**26.573.371.986**	**-**	**8.232.949.054**	**-**

(*) Đây là thuế nhập khẩu được hoàn của khí hóa lỏng (LPG) nhập khẩu. Chi nhánh Tổng Công ty Kinh doanh Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí sẽ hoàn trả thuế nhập khẩu tương ứng cho Công ty trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được tiền hoàn thuế.

(**) Là tiền đặt cọc để nhận chuyển nhượng 640.000 cổ phần của Công ty CP Sâm Việt Linh (tương ứng 40% vốn điều lệ) theo hợp đồng đặt cọc số 01/2025/HĐĐC-CP ngày 02/06/2025. Giá trị khoản đặt cọc theo hợp đồng là 18.000.000.000 đồng. Hai bên cam kết sẽ ký Hợp đồng chuyển nhượng chậm nhất vào ngày 31/08/2025.

b. Dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.721.992.563	-	2.007.359.192	-
Cộng	**1.721.992.563**	**-**	**2.007.359.192**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó, phải thu dài hạn khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Gas Miền Trung	Công ty con	879.272.531	1.136.869.162
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con	842.720.032	870.490.030
Cộng		**1.721.992.563**	**2.007.359.192**

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ	(48.738.571.918)	(48.738.571.918)
Dự phòng trích trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Cộng	**(48.738.571.918)**	**(48.738.571.918)**

b. Nợ xấu

	30/06/2025		01/01/2025			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng						
Công ty TNHH MTV Bán Lẻ Gas Miền Trung	48.738.571.918	-	48.738.571.918	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	**48.738.571.918**	**-**	**48.738.571.918**	**-**		

11. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	393.205.802	-	602.416.350	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	507.005.994	-	255.417.637	-
Hàng hóa (*)	17.792.079.730	-	7.775.670.699	-
Cộng	**18.692.291.526**	**-**	**8.633.504.686**	**-**

- Toàn bộ nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tại ngày 30/06/2025 được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại ngày 30/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Trong đó, hàng hóa là khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) của Công ty đang gửi tại kho của các bên liên quan là 17.135.848.613 đồng (bao gồm gửi tại: Công ty CP Gas Miền Trung: 6.351.164.274 đồng và Công ty CP Dầu khí V-gas: 10.784.684.339 đồng).

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí bảo hiểm tài sản	21.679.584	22.345.930
Phí bảo lãnh	518.022.783	573.673.810
Các khoản khác	84.415.382	104.500.272
Cộng	**624.117.749**	**700.520.012**

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp (*)	293.828.610	367.285.770
Phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	162.038.232	202.547.790
Các khoản khác	263.676.924	423.214.294
Cộng	**719.543.766**	**993.047.854**

(*) Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc trong 10 năm, tính đến ngày 30/06/2027, diện tích đất thuê: 11.556 m^2.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	15.583.986.659	14.142.191.013	14.326.313.439	426.965.636	42.455.000	44.521.911.747
Mua sắm trong kỳ	-	-	125.000.000	-	-	125.000.000
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**15.583.986.659**	**14.142.191.013**	**14.451.313.439**	**426.965.636**	**42.455.000**	**44.646.911.747**
Khấu hao						
Số đầu kỳ	7.940.232.030	12.507.796.511	4.748.880.459	336.056.538	42.455.000	25.575.420.538
Khấu hao trong kỳ	344.756.635	181.561.344	703.367.649	12.987.012	-	1.242.672.640
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**8.284.988.665**	**12.689.357.855**	**5.452.248.108**	**349.043.550**	**42.455.000**	**26.818.093.178**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	7.643.754.629	1.634.394.502	9.577.432.980	90.909.098	-	18.946.491.209
Số cuối kỳ	**7.298.997.994**	**1.452.833.158**	**8.999.065.331**	**77.922.086**	**-**	**17.828.818.569**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại ngày 30/06/2025 là 265.779.658 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 7.671.624.957 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Bất động sản đầu tư

	Nhà (*)	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	975.245.040	93.351.936.778	94.327.181.818
Tăng trong kỳ	820.000.000	17.425.000.000	18.245.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**1.795.245.040**	**110.776.936.778**	**112.572.181.818**
Khấu hao			
Số đầu kỳ	243.811.260	-	243.811.260
Khấu hao trong kỳ	34.631.127	-	34.631.127
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	**278.442.387**	**-**	**278.442.387**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	731.433.780	93.351.936.778	94.083.370.558
Số cuối kỳ	**1.516.802.653**	**110.776.936.778**	**112.293.739.431**

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài và nhà ở tại 68-70-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 30/06/2025, các tài sản này đang được cho thuê dài hạn và được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư vào công ty con

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	TL quyền BQ	Số lượng cổ phiếu	30/06/2025 Giá gốc	30/06/2025 Dự phòng	01/01/2025 Giá gốc	01/01/2025 Dự phòng
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Đang hoạt động	51,00%	51,00%	11.475.000	310.424.781.250	(2.593.684.621)	310.424.781.250	(1.834.045.610)
- Công ty TNHH Trung Nam	Đang hoạt động	65,00%	65,00%	-	9.750.000.000	(4.703.112.732)	9.750.000.000	(4.237.462.979)
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Đang hoạt động	51,00%	51,00%	16.690.909	186.881.198.362	(42.561.337.685)	186.881.198.362	(41.911.184.273)
Cộng					**507.055.979.612**	**(49.858.135.038)**	**507.055.979.612**	**(47.982.692.862)**

Tại thời điểm 30/06/2025, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, giá trị dự phòng các khoản đầu tư được trích lập dựa trên Báo cáo tài chính sau soát xét bán niên của các Công ty con. Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/06/2025	01/01/2025
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27.955.668.750	27.955.668.750
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**27.955.668.750**	**27.955.668.750**

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
CN Tổng Công ty Kinh doanh Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	396.633.732.486	499.530.145.007
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Miền Nam	29.738.215.635	33.856.365.766
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	9.901.516.073	12.286.579.304
Các đối tượng khác	97.773.531	761.873.775
Cộng	**436.371.237.725**	**546.434.963.852**

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.245.041.182	2.893.815.124	6.245.041.182	-	2.893.815.124
Thuế thu nhập cá nhân	70.083.999	4.846.540	193.313.294	228.274.077	100.198.242	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	11.544.780	11.544.780	-	-
Các loại thuế khác	-	-	448.000.000	448.000.000	-	-
Cộng	**70.083.999**	**6.249.887.722**	**3.546.673.198**	**6.932.860.039**	**100.198.242**	**2.893.815.124**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Phải trả dài hạn khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	4.111.800	4.380.400
Phải trả về thù lao HĐQT, BKS (*)	-	1.303.266.667
Phải trả khác	59.247.010	21.305.500
Cộng	**63.358.810**	**1.328.952.567**

(*) Xem thuyết minh 32c.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.313.106.974	13.542.647.126
Cộng	**10.313.106.974**	**13.542.647.126**

Trong đó, Phải trả dài hạn khác là bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Gas Miền Trung	Công ty con	855.108.914	1.150.506.908
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con	392.398.157	559.593.167
Cộng		**1.247.507.071**	**1.710.100.075**

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	113.610.000.000	920.700.000.000	943.310.000.000	91.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	31.000.000.000	-	31.000.000.000
Cộng	**113.610.000.000**	**951.700.000.000**	**943.310.000.000**	**122.000.000.000**

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	**463.362.780.000**	**132.570.606.849**	**595.933.386.849**
Tăng trong năm	-	22.368.305.839	22.368.305.839
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	**463.362.780.000**	**154.938.912.688**	**618.301.692.688**
Số dư tại 01/01/2025	**463.362.780.000**	**154.938.912.688**	**618.301.692.688**
Tăng trong kỳ	-	11.012.099.793	11.012.099.793
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2025	**463.362.780.000**	**165.951.012.481**	**629.313.792.481**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.336.278	*46.336.278*
- Cổ phiếu phổ thông	*46.336.278*	*46.336.278*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	*46.336.278*
- Cổ phiếu phổ thông	*46.336.278*	*46.336.278*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	154.938.912.688	132.570.606.849
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	11.012.099.793	10.100.481.507
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**165.951.012.481**	**142.671.088.356**

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 28/04/2025 đã quyết định không chia cổ tức.

22. Tài sản ngoài bảng

	30/06/2025	01/01/2025
Vỏ bình ga các loại (cái)	25.713	25.713
- Vỏ bình 12 kg	*25.317*	*25.317*
- Vỏ bình 45 kg	*396*	*396*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đây là vỏ bình của đối tác (là các Công ty kinh doanh ga) được Công ty nhận về phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Hoạt động kinh doanh ga có đặc điểm là vỏ bình luôn được luân chuyển, xoay vòng giữa kho và các đại lý của Công ty.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu bán hàng hóa	758.356.323.186	811.718.059.483
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.553.794.791	4.338.209.523
Cộng	**763.910.117.977**	**816.056.269.006**

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Giá vốn hàng hóa đã bán	751.899.105.353	803.191.715.612
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.655.544.203	4.255.574.433
Cộng	**755.554.649.556**	**807.447.290.045**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.555.057.010	5.917.279.705
Lãi bán hàng trả chậm phải thu	3.534.246.574	2.991.780.822
Cộng	**12.089.303.584**	**8.909.060.527**

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí lãi vay	1.981.577.506	1.549.508.418
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	1.875.442.176	(1.109.684.761)
Cộng	**3.857.019.682**	**439.823.657**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.693.712	231.966.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.423.400	55.558.666
Phí bảo lãnh, ngân hàng	1.299.536.786	2.421.151.592
Các khoản khác	409.829.493	251.774.286
Cộng	**1.972.483.391**	**2.960.450.597**

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	2.269.887.142	2.270.980.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	896.489.354	902.942.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	367.898.997	331.451.919
Các khoản khác	542.888.409	450.144.590
Cộng	**4.077.163.902**	**3.955.519.722**

28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	3.204.173.523	3.539.176.016
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	163.636.364	-
Cộng	**3.367.809.887**	**3.539.176.016**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.905.914.917	12.946.113.273
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	563.160.700	1.282.045.556
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ)	563.160.700	1.282.045.556
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	14.469.075.617	14.228.158.829
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.893.815.124**	**2.845.631.766**

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.267.151.118	2.814.569.749
Chi phí nhân công	3.447.644.117	3.576.941.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.277.303.767	1.278.779.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	985.389.562	607.807.076
Chi phí khác bằng tiền	1.979.291.289	3.226.875.561
Cộng	**9.956.779.853**	**11.504.972.952**

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Giá trị hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các Công ty con trong tập đoàn, phát sinh giao dịch thường xuyên và thanh toán kịp thời. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Ngoài ra, các khoản nợ tồn đọng lâu đều được Công ty đánh giá khả năng thu hồi và lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	436.371.237.725	-	436.371.237.725
Chi phí phải trả	172.341.918	-	172.341.918
Vay và nợ thuê tài chính	122.000.000.000	-	122.000.000.000
Phải trả khác	59.247.010	10.313.106.974	10.372.353.984
Cộng	**558.602.826.653**	**10.313.106.974**	**568.915.933.627**

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	546.434.963.852	-	546.434.963.852
Chi phí phải trả	163.648.370	-	163.648.370
Vay và nợ thuê tài chính	113.610.000.000	-	113.610.000.000
Phải trả khác	1.324.572.167	13.542.647.126	14.867.219.293
Cộng	**661.533.184.389**	**13.542.647.126**	**675.075.831.515**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn của Công ty ở mức thấp và tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.262.258.417	-	2.262.258.417
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	304.450.000.000	-	304.450.000.000
Phải thu khách hàng	231.206.667.018	-	231.206.667.018
Phải thu khác	26.553.371.986	1.721.992.563	28.275.364.549
Cộng	**564.472.297.421**	**1.721.992.563**	**566.194.289.984**

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.984.958.005	-	102.984.958.005
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	277.451.084.494	-	277.451.084.494
Phải thu khách hàng	298.916.549.267	-	298.916.549.267
Phải thu khác	3.588.949.054	2.007.359.192	5.596.308.246
Cộng	**682.941.540.820**	**2.007.359.192**	**684.948.900.012**

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và các hoạt động phụ trợ khác liên quan trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Trung Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	Công ty con
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai	Chung quản lý chủ chốt
Công ty CP Gas Mai Hân Phát	Chung quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Giao dịch trọng yếu phát sinh với bên liên quan trong kỳ

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Bán hàng hóa	351.162.733.712	284.080.962.021
	Thuê kho (*)	-	-
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Bán hàng hóa, dịch vụ	410.995.749.658	529.512.487.880
	Phải thu lãi chậm thanh toán	3.534.246.574	2.991.780.822
	Thuê kho (*)	-	-
Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	Cung cấp dịch vụ	265.766.667	-

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty thuê kho của Công ty CP Gas Miền Trung theo hợp đồng 01/2021/HĐKT/GMT-PTMT ngày 01/01/2021 và thuê kho của Công ty CP Dầu khí V-gas theo hợp đồng số 01/2021/HĐKT-V-GAS ngày 01/01/2021 để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Đơn giá cho thuê là 0 USD/MT.

c. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

		6 tháng đầu năm 2025 (*)		6 tháng đầu năm 2024	
		Số đã trích	Số đã nhận	Số đã trích	Số đã nhận
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch HĐQT	-	840.000.000	-	720.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Thành viên HĐQT	-	240.000.000	-	240.000.000
Ông Lê Tấn Cần	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	-	60.000.000
Ông Toshio Tatsuno	Thành viên HĐQT	-	105.666.667	-	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Bích	Trưởng BKS	-	21.600.000	-	21.600.000
Bà Lê Thị Hồng Trang	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	18.000.000
Bà Trần Thị Quyên	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	18.000.000

(*) Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát phát sinh trong kỳ như sau:

- Số thù lao đã nhận là thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2024 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 28/04/2025 thông qua.
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua với mức tối đa không quá 1.400.000.000 đồng. Đại hội đồng cổ đông thường niên giao cho Hội đồng quản trị quyết định mức phân phối cho các thành viên. Tại ngày 30/06/2025, Hội đồng quản trị chưa quyết định việc phân phối này. Theo đó, Công ty chưa trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của năm 2025 vào kết quả kinh doanh của 6 tháng đầu năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

		6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Ông Nguyễn Văn Trung	Tổng giám đốc Bổ nhiệm ngày 14/05/2025 Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 14/05/2025	208.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 14/05/2025	254.950.000	294.550.000
Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	242.192.308	241.742.308
Ông Toshio Tatsuno	Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 18/11/2024	-	213.000.000
Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Kế toán trưởng	252.684.615	260.698.046

e. Tài sản thế chấp đảm bảo cho các khoản vay và phát hành bảo lãnh của Công ty

e.1. Tài sản của Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy đang được sử dụng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C của Công ty như sau:

e.1.1. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

- Các Quyền sử dụng đất sau:
  - ✓ GCN số BE 048254 do UBND TP. Đà Nẵng cấp ngày 31/03/2011, thửa đất số 117, tờ bản đồ số: 110, địa chỉ tại 222 Tôn Đức Thắng, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số CH 611184 do sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Đà Nẵng cấp ngày 16/02/2017, thửa đất số 202, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: Lô B-13, Khu dân cư Nam sân bay, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số BK 462604, số vào sổ cấp GCN CTs 04496 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 23/10/2021. Ngày 18/06/2021 VP đăng ký đất đai huyện Hòa Vang xác nhận chuyển nhượng cho Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy;
  - ✓ GCN số CO 268976, số vào sổ cấp GCN CTs 159942 do Sở Tài nguyên và môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 25/05/2018. Ngày 13/10/2021 VP đăng ký đất đai quận Cẩm Lệ xác nhận chuyển nhượng cho Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy (số 61 Trọng Tấn, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng);
  - ✓ GCN số CR 812724, số vào sổ cấp GCN CTs 191661 do Sở Tài nguyên và môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 29/07/2019 (số 9 Đình Châu, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng);
  - ✓ GCN số AE 723811 do UBND quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng cấp ngày 03/07/2006, thửa đất số 328, tờ bản đồ số: 41, địa chỉ thửa đất: Tổ 8, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng (Số 391 Núi Thành);
  - ✓ GCN số BE 956301 do UBND TP. Đà Lạt cấp ngày 24/10/2011, thửa đất số 496, tờ bản đồ số 5 (C49 – I - (20a)), địa chỉ thửa đất: 67A Phước Thành (nay là ĐanKia), P. 7, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng;
  - ✓ GCN số CS 169561 do UBND TP. Đà Lạt cấp ngày 04/07/2019GCN, thửa đất số 695, tờ bản đồ số 3 (C49-1-(21a)), địa chỉ thửa đất: Đan Kia, P. 7, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
- Các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ GCN số CK 438882, số vào sổ cấp GCN CS003169 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 29/12/2017, thửa đất số 437/14/1, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông B, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
- ✓ GCN số DK 561703, số vào sổ cấp GCN VP05842 do Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai Quảng Nam cấp ngày 05/10/2023, thửa đất số 873, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
- ✓ GCN số DK 561704, số vào sổ cấp GCN VP05843 do Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai Quảng Nam cấp ngày 05/10/2023, thửa đất số 874, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

e.1.2. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

- Các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số BT 879950 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 28/07/2014. Thửa đất số 227, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: 351 Phan Châu Trinh, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số CK 117620 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 03/08/2017. Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Lô 01, Khu 2C, Khu TĐC Nại Hiên Đông, P. Nại Hiên Đông, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số DA 374117 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 07/05/2021. Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 55, địa chỉ Lô 12 Khu B2.6, KDC An Nhơn 1, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số DA 374116 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 07/05/2021. Thửa đất số 319, tờ bản đồ số 55, địa chỉ: Lô 13 Khu B2.6, KDC An Nhơn 1, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số DA 379522 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 11/06/2021. Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 206, địa chỉ: Lô 01 – B2.2B TĐC Tân Trà, P. Hòa Hải, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số DG 260682 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 12/09/2022. Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 27, địa chỉ: Tổ 23, P. An Sơn, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số CP 875288 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 28/02/2019. Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Lô số 24B, KDC Thanh Lộc Đán A, đường Nguyễn Đức Trung, P. Thanh Khê Đông, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số DG 246722 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 11/08/2022. Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 85, địa chỉ: 222A Nguyễn Lương Bằng, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

e.1.3. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đà Nẵng

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số BD 879188 do UBND Quận Hải Châu cấp ngày 13/10/2010 tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

e.1.4. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số CT 599640 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 24/03/2020 cho lô đất tại 580-582 Điện Biên Phủ, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e.1.5. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số AL 846204, số vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: H01499/Q28.T02 do Ủy ban nhân dân TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 28/02/2008 (366 Trưng Nữ Vương, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam);
  - ✓ GCN số 499067, số vào sổ cấp GCN: CS 13407 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 12/02/2019 (8G Hiệp Thành 17, P. Hiệp Thành, Q. 12, TP. Hồ Chí Minh).

e.2. Tài sản của Công ty CP Gas Thời Đại đang được sử dụng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C của Công ty như sau:

e.2.1. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số DC 913058, số vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CTs 225096 Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 12/10/2021 (349+351 Nguyễn Hoàng, P.Bình Thuận, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng);
  - ✓ GCN số CO 268792, số vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CTs 159613 Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 23/05/2018 (334 Mai Chí Thọ, P.Hòa Xuân, Q.Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng);
  - ✓ GCN số BE 827136, số vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CH 01789 Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 23/05/2018 (948 Nguyễn Lương Bằng, P.Hòa Hiệp Nam, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng);
  - ✓ GCN số DA 380758, số vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CTs 222980 Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 23/05/2018 (Thanh Huy 1, P.Thanh Khê Đông, Q.Thanh Khê, TP.Đà Nẵng).

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Thị Hồng Nhung	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung